

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **130/2026/DSST-ST**

Ngày: 30 - 6 - 2026

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Tám

Bà Nguyễn Thị Hồng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Thanh Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 326/2026/TLST-DS ngày 15 tháng 04 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1079/2026/QĐXXST-DS ngày 01/6/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1074/2026/QĐST-DS ngày 15/6/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty T. Trụ sở: Tầng A, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc khu chức năng Số A - Số A, đường T, phường A, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Chun Young I-chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phùng Minh Đ- Chức vụ: Giám đốc Khối Thu hồi nợ (Giấy ủy quyền số: 048/2024/GUQ-TGD ngày 04/10/2024 do ông Chun Young I - Tổng Giám đốc ký) ;

Đại diện theo ủy quyền: Công ty L1 (Theo Giấy ủy quyền số: 36/2026/UQ-KK-SVFC ngày 02/02/2026); Công ty L1 ủy quyền lại cho ông Lê Thế C, sinh năm: 1992; ông Trần Hoàng H, sinh năm: 1991; ông Hoàng Xuân H1, sinh năm : 2002; bà Phạm Thị Thu H2, sinh năm: 1995; bà Võ Thị Yên N, sinh năm: 2003; cùng trú tại địa chỉ: Số H N, phường H, thành phố Đà Nẵng (Theo văn bản ủy quyền số 67/UQ2026 ngày 03/3/2026). (Vắng mặt - Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Ngô Thị Quý M, sinh năm: 1988; Địa chỉ: D V, phường T, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Công ty T (gọi tắt là Công ty T) trình bày:

Căn cứ các quy định của Công ty và nhu cầu, khả năng trả nợ của bà **Ngô Thị Quý M**, **Công ty T** đã chấp thuận phát hành cho bà **Ngô Thị Quý M** một Hợp đồng tín dụng cá nhân số 10969402 ngày 20/7/2017, cụ thể: Số tiền cho vay: 43.000.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu đồng chẵn*); Mục đích: tiêu dùng cá nhân; Thời hạn cho vay: 48 tháng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 36.5%/năm; lãi suất chậm trả phát sinh trên dư nợ gốc quá hạn là 54.75%; loại hình vay: tín chấp (không yêu cầu tài sản bảo đảm). Vào ngày 20/7/2017, **Công ty T** đã giải ngân đủ số tiền 43.000.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu đồng chẵn*) cho bà **Ngô Thị Quý M**. Căn cứ vào quy định của Hợp đồng, bà **Ngô Thị Quý M** có nghĩa vụ thanh toán khoản vay bao gồm gốc và lãi trong vòng 48 kỳ vào ngày 05 hàng tháng, theo đó: ngày thanh toán đầu tiên vào ngày 05/8/2017; kỳ đầu tiên (kỳ 1) tới kỳ thứ 47: 1.715.000 đồng; ngày thanh toán cuối cùng: 05/7/2021, kỳ cuối cùng (kỳ 48) là 3.313.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nói trên, bà **Ngô Thị Quý M** đã trả cho **Công ty T** tổng số tiền là 15.160.000 đồng (*Mười lăm triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*). Trong đó: **G** đã trả: 3.938700 đồng; **L** đã trả: 11.221.300 đồng. Bà **Ngô Thị Quý M** không tiếp tục thanh toán cho **Công ty T** khoản tiền nào khác. Vậy, bà **Ngô Thị Quý M** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Công ty. **Công ty T** đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện về mặt thời gian để thanh toán nợ, tuy nhiên, bà **Ngô Thị Quý M** vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Dư nợ các khoản vay tính đến ngày 30/6/2026 của bà **M** tại **Công ty T** là 201.971.200 đồng (Hai trăm lẻ một triệu, chín trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm đồng). Trong đó, nợ gốc là: 39.061.300 đồng; nợ lãi là: 162.909.900 đồng (bao gồm lãi trong hạn là 29.235.800 đồng và lãi quá hạn là 133.674.100 đồng).

Vì vậy, **Công ty T** yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đà Nẵng buộc bà **Ngô Thị Quý M** phải thanh toán toàn bộ nợ vay với tổng số tiền tính đến ngày 30/6/2026 của bà **M** tại Công ty là 201.971.200 đồng (Hai trăm lẻ một triệu, chín trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm đồng), trong đó: nợ gốc là 39.061.300 đồng, nợ lãi trong hạn là 29.235.800 đồng, nợ lãi quá hạn là 133.674.100 đồng và tiếp tục chịu các khoản lãi phát sinh theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng kể từ ngày 01/7/2026 cho đến khi bà **M** thanh toán hết các nghĩa vụ cho **Công ty T**.

Đối với bà **Ngô Thị Quý M**, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà **M** đều vắng mặt tại các phiên hòa giải, cũng như vắng mặt tại phiên Tòa. Vì vậy, bà **Ngô Thị Quý M** không có lời trình bày.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đà Nẵng tại phiên tòa sơ thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn có ý thức chấp hành pháp luật không nghiêm.

Về nội dung vụ án: đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đà Nẵng đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T buộc bà Ngô Thị Quý M phải thanh toán cho Công ty T tổng số tiền tính đến ngày 30/6/2026 là 202.862.300 đồng (Hai trăm lẻ hai triệu, tám trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm đồng), trong đó: nợ gốc là 39.061.300 đồng, nợ lãi trong hạn là 29.235.800 đồng, nợ lãi quá hạn là 134.565.200 đồng và tiếp tục chịu các khoản lãi phát sinh theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng kể từ ngày 01/7/2026 cho đến khi bà M thanh toán hết các nghĩa vụ cho Công ty T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Công ty T khởi kiện yêu cầu bà Ngô Thị Quý M thanh toán nợ theo Hợp đồng tín dụng cá nhân. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn bà Ngô Thị Quý M có địa chỉ cư trú D V, phường T, thành phố Đà Nẵng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025 và Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Công ty T ký kết với bà Ngô Thị Quý M một Hợp đồng tín dụng với mục đích cho bà M vay tiêu dùng cá nhân. Nay, Công ty T khởi kiện yêu cầu bà Ngô Thị Quý M trả nợ vay nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Thông tư 14/2017/ TT- NHNN ngày 29/9/2017, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, Thông tư số 19/2016/TT – NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng N1; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 100, Điều 103, Điều 210 Luật Tổ chức Tín dụng năm 2024; các Điều 357, 463, 465 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã thông báo, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án cho đại diện theo ủy quyền của Công ty T là ông Lê Thế C và bị đơn bà Ngô Thị Quý M. Tại phiên tòa, ông C vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt), bà M vắng mặt tại phiên tòa không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Theo quy định tại Điều 222, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông Lê Thế C và bà Ngô Thị Quý M.

[4] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T thì thấy:

[4.1] Về việc xác lập Hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng cá nhân số 10969402 ngày 20/7/2017 mà bà **Ngô Thị Quý M** ký với **Công ty T** là dạng Hợp đồng tín dụng, thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giao kết giữa **Công ty T** với bà **Ngô Thị Quý M**, tuân thủ quy định về hình thức của hợp đồng, thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng dân sự theo quy định tại các Điều 117, 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và phù hợp với quy định của Luật các Tổ chức tín dụng nên có hiệu lực pháp luật đối với các bên tham gia ký kết.

[4.2] Về yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc và lãi của Hợp đồng:

[4.2.1] Về yêu cầu trả nợ gốc:

Căn cứ theo nội dung Phần II về cam kết nhận nợ và yêu cầu giải ngân của Hợp đồng tín dụng cá nhân số 10969402 thì ngày 20/7/2017, bà **Ngô Thị Quý M** ký vay vốn của **Công ty T** số tiền là 43.000.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu đồng chẵn*) theo Hợp đồng tín dụng cá nhân số 10969402 ngày 20/7/2017 là có thật.

Căn cứ theo Bản tính lãi hợp đồng cho vay số 10969402 Ngô Thị Quý Minh (15/6/2026) ngày 30/6/2026 của **Công ty T** cung cấp thì sau khi được cấp tín dụng, bà **M** đã thanh toán cho **Công ty T** 09 kỳ với tổng số tiền là 15.160.000 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 3.938.700 đồng và số tiền nợ lãi là 11.221.300 đồng. Trong quá trình bà **M** thực hiện nghĩa vụ trả nợ có sự không đều đặn và từ ngày 06/4/2018 bà **M** không thanh toán thêm bất cứ số tiền nợ nào khác cho **Công ty T**. Vậy, số tiền nợ gốc mà bà **M** còn có nghĩa vụ phải trả cho **Công ty T** là 43.000.000 đồng - 3.938.700 đồng = 39.061.300 đồng (Ba mươi chín triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, ba trăm đồng).

Hội đồng xét xử căn cứ vào Bản điều khoản cơ bản của Hợp đồng tín dụng cá nhân thì: Tại Điều 8 của Bản điều khoản: “*..Sự Kiện Vi Phạm bao gồm các trường hợp sau:(a) Bên Vay không thanh toán hoặc không có khả năng thanh toán hoặc thừa nhận không có khả năng thanh toán bất cứ khoản tiền nào đến hạn phải trả theo quy định tại Hợp đồng Tín dụng;...*

Khi có bất kỳ Sự Kiện Vi Phạm nào theo Điều 8.1 xảy ra, Bên Cho Vay có quyền ... đơn phương chấm dứt Hợp đồng Tín dụng bằng cách gửi Thông báo chấm dứt Hợp đồng trước hạn đến Bên Vay và theo đó, toàn bộ dư nợ của K Vay cùng với tất cả tiền lãi, tiền phạt chậm trả nợ, phí(nếu có) đã phát sinh và các khoản thanh toán khác phải trả theo Hợp đồng Tín dụng dù đến hạn hay chưa đến hạn đều phải được Bên Vay thanh toán ngay cho Bên Cho Vay ...

Trong trường hợp Hợp đồng Tín dụng bị đơn phương chấm dứt theo Điều 8.2 này thì Bên Cho Vay vẫn có các quyền truy đòi Bên Vay thanh toán khoản vay và hoàn thành nghĩa vụ theo quy định tại Hợp đồng Tín dụng kể cả sau khi Hợp đồng Tín dụng chấm dứt.”

Bà **M** vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng tín dụng cá nhân số 10969402 ngày 20/7/2017. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của **Công ty T** về việc buộc bà **M** trả số tiền nợ gốc 39.061.300 đồng (Ba mươi chín triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, ba trăm đồng) là có cơ sở chấp nhận, phù hợp quy định tại các Điều 280, 351 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.2.2] Về yêu cầu trả lãi trong hạn và lãi quá hạn:

Căn cứ theo nội dung thông tin chi tiết khoản vay của Hợp đồng tín dụng cá nhân số 10969402 ngày 20/7/2017 thì lãi suất trong hạn của Hợp đồng là 36,5%/năm

Tại Mục 4.3 Điều 4 của Bản điều khoản: “*Lãi quá hạn sẽ được áp dụng trong trường hợp Bên Vay vi phạm bất kỳ thời hạn trả các Khoản Thanh Toán Hàng Tháng theo quy định tại Hợp đồng Tín dụng, được tính từ ngày đến hạn phải thanh toán cho đến ngày thực trả đầy đủ số nợ gốc quá hạn và nợ lãi quá hạn, theo quy định như sau:*

(a) *Đối với các khoản nợ gốc quá hạn: mức lãi suất bằng 150% (một trăm năm mươi phần trăm) của Lãi Suất ghi trên Hợp đồng Tín dụng...*”.

Do bà **M** vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ từ kỳ thanh toán ngày 05/5/2018, **Công ty T** chuyển nợ quá hạn đối với Hợp đồng tín dụng cá nhân số 10969402 ngày 20/7/2017. Tại thời điểm chuyển nợ quá hạn xác định nợ lãi quá hạn là 36,5%/năm x 150% = 54,75%/năm.

Sau khi được cấp tín dụng, bà **M** đã trả cho **Công ty T** 09 kỳ với tổng số tiền nợ lãi trong hạn là 11.221.300 đồng.

Tại phiên tòa, căn cứ theo Bản tính lãi hợp đồng cho vay số 10969402 Ngô Thị Quý Minh (15/6/2026) ngày 30/6/2026 của **Công ty T**, Hội đồng xét xác định: Lãi trong hạn bà **M** còn phải thanh toán cho **Công ty T** là: 29.235.800 đồng (hai mươi chín triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, tám trăm đồng); Lãi quá hạn bà **M** còn phải thanh toán là: 133.674.100 đồng (một trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi bốn nghìn, một trăm đồng).

Do bà **M** vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ quy định tại Điều 8 của Bản tính lãi hợp đồng cho vay số 10969402 Ngô Thị Quý Minh (15/6/2026) ngày 30/6/2026 nên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty T** buộc bà **Ngô Thị Quý M** thanh toán số tiền lãi trong hạn và quá hạn tính đến ngày 30/6/2026 là 29.235.800 đồng + 133.674.100 đồng = 162.909.900 đồng (một trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm lẻ chín nghìn, chín trăm đồng).

[4.2.3] Tổng số tiền gốc và lãi bà **Ngô Thị Quý M** có nghĩa vụ phải trả cho **Công ty T** tính đến ngày 30/6/2026 là: 39.061.300 đồng + 162.909.900 đồng = 201.971.200 đồng (Hai trăm lẻ một triệu, chín trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm đồng).

[4.2.4] Kể từ ngày 01/7/2026, bà **Ngô Thị Quý M** còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất quá hạn được thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng cho đến khi bà **M** thanh toán hết khoản nợ gốc cho **Công ty T**. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của **Công ty T** thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho **Công ty T** theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của **Công ty T**.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bà **Ngô Thị Quý M** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 201.971.200 đồng x 5% = 10.098.560 đồng (Mười triệu, không trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm sáu mươi đồng).

Hoàn trả cho **Công ty T** tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[6] Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 117, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 15 Điều 4, Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 100, Điều 103, Điều 210 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024;

- Thông tư 14/2017/TT- NHNN ngày 29/9/2017; Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và Thông tư số 19/2016/TT – NHNN ngày 30/6/2016 của **Ngân hàng N1**;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty T** đối với bà **Ngô Thị Quý M** về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Buộc bà **Ngô Thị Quý M** phải thanh toán cho **Công ty T** tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 30/6/2026 là 201.971.200 đồng (Hai trăm lẻ một triệu, chín trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm đồng), trong đó: nợ gốc là 39.061.300 đồng, nợ lãi trong hạn là 29.235.800 đồng, nợ lãi quá hạn là 133.674.100 đồng đối với Hợp đồng tín dụng cá nhân số 10969402 ngày 20/7/2017.

Kể từ ngày 01/7/2026, bà **Ngô Thị Quý M** còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất quá hạn được thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng cho đến khi bà **M** thanh toán hết khoản nợ gốc cho Công ty cho vay. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Công ty cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Công ty theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Công ty cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: số tiền là 10.098.560 đồng (Mười triệu, không trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm sáu mươi đồng) bà **Ngô Thị Quý M** phải chịu.

Công ty T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho **Công ty T** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 4.813.024 đồng (bốn triệu, tám trăm mười ba nghìn, không trăm hai mươi bốn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003607 ngày 10/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 3 - Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Hồ sơ vụ án.



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Hoàng Dũng

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 3 - Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Hồ sơ vụ án.



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Hoàng Dũng